

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 33
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 33

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Đỗ Hồng Sơn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Ngô Tiến Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2020)
Bà Vũ Thị Ánh Tuyết	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Tiến Cường	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan, đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Bông

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được lập ngày 27 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 số 250220.041/BCTC.KT5 ngày 25/02/2020, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vắn hoa công suất 120 tấn/ngày từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015 và việc Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty xử lý, khắc phục do đó chúng tôi tiếp tục đưa kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, cụ thể như sau:

Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vắn hoa công suất 120 tấn/ngày từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015 với tổng số chi phí khấu hao trích thiếu lũy kế đến 31/12/2015 là 38.433 triệu VND. Từ năm 2016, Công ty đã trích khấu hao của những tài sản cố định này nhưng không điều chỉnh bổ sung phần chi phí khấu hao đã trích thiếu từ các năm trước. Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, Công ty tiếp tục ngừng trích khấu hao đối với các tài sản cố định không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh với tổng số chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 3.709 triệu VND. Điều này dẫn tới, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, chỉ tiêu "Chi phí khác" (Mã số 32) đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 60) đang phản ánh thừa 3.709 triệu VND, trên Bảng cân đối kế toán

riêng giữa niên độ tại ngày 01/01/2020 và ngày 30/06/2020, chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình" (Mã số 223) đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế, chưa phân phối" (Mã số 421) đang phản ánh thừa lần lượt là 38.433 triệu VND và 42.142 triệu VND.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được để làm căn cứ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các khoản mục hàng tồn kho bao gồm: Nguyên vật liệu với giá trị là 7,42 tỷ VND, Công cụ dụng cụ với giá trị 2,39 tỷ VND, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 3,181 tỷ VND và Thành phẩm với giá trị là 15,82 tỷ VND. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được giá trị thuần có thể thực hiện được của các loại hàng tồn kho này, do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 hay không.

#### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2018 ngày 10/04/2018, mục đích của việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ VND lên 300 tỷ VND là bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu công ty, hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera - CTCP và góp vốn bổ sung cho công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp Dựng Kính Viglacera để công ty con thực hiện Dự án di dời Nhà máy hiện có và đầu tư dự án Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng. Trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay, Công ty đã tạm ứng chi phí thực hiện dự án cho Công ty con với tổng số tiền là 63,15 tỷ VND (chi tiết xem tại Thuyết minh số 7). Đến thời điểm 30/6/2020, Công ty đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý về việc tăng vốn tại Công ty con, do đó phần vốn tạm ứng cho Công ty con đang được theo dõi trên chỉ tiêu Phải thu khác (mã số 136).

Tại thời điểm 30/06/2020, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối: kế toán riêng giữa niên độ là 206,63 tỷ VND, tương ứng 60,24% vốn chủ sở hữu và tổng số nợ quá hạn chưa thanh toán là 81,6 tỷ VND (Thuyết minh số 12, 15, 16 và 17). Những sự kiện này cùng với các lý do được nêu tại Thuyết minh số 1, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>114.494.988.242</b>	<b>132.949.501.308</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>13.574.446.852</b>	<b>38.546.050.468</b>
111	1. Tiền		3.981.146.852	828.972.934
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.593.300.000	37.717.077.534
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>13.374.500.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	13.374.500.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>64.597.995.086</b>	<b>44.159.145.223</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	13.480.264.218	14.451.003.668
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	409.730.750	409.730.750
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	64.197.177.154	42.813.523.557
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.519.867.036)	(13.545.802.752)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	30.690.000	30.690.000
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>36.322.546.304</b>	<b>36.869.805.617</b>
141	1. Hàng tồn kho		40.055.039.218	40.450.900.088
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.732.492.914)	(3.581.094.471)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>106.612.569.390</b>	<b>107.547.372.908</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>84.203.189.390</b>	<b>85.137.992.908</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	84.203.189.390	85.137.992.908
222	- Nguyên giá		305.853.822.314	308.149.840.092
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(221.650.632.924)	(223.011.847.184)
<b>250</b>	<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>22.409.380.000</b>	<b>22.409.380.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		20.000.000.000	20.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		909.380.000	909.380.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>221.107.557.632</b>	<b>240.496.874.216</b>

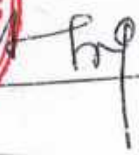

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		84.622.382.964	102.407.814.924
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		84.622.382.964	102.407.814.924
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	64.496.966.302	64.952.711.690
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.344.484.133	1.104.671.584
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.260.178.298	7.054.599.904
314	4. Phải trả người lao động		314.939.230	340.807.730
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	157.327.276	167.890.231
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	8.625.096.383	10.826.076.869
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	2.423.391.342	17.961.056.916
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		136.485.174.668	138.089.059.292
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	136.485.174.668	138.089.059.292
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(206.633.118.415)	(205.029.233.791)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(205.029.233.791)	(197.673.592.875)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(1.603.884.624)	(7.355.640.916)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>221.107.557.632</b>	<b>240.496.874.216</b>

  
Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

  
Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán


  
  
Hoàng Kim Bồng  
Tổng Giám đốc  
Bắc Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2020




## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.039.679.658	7.414.352.116
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.039.679.658	7.414.352.116
11	3. Giá vốn hàng bán	21	1.284.983.223	5.331.945.544
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(245.303.565)	2.082.406.572
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	748.947.475	2.319.823.119
22	6. Chi phí tài chính	23	1.108.415.901	1.298.580.054
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.071.361.924	1.243.043.363
25	7. Chi phí bán hàng	24	307.828.557	406.686.589
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.022.890.768	798.438.275
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.935.491.316)	1.898.524.773
31	10. Thu nhập khác	26	345.454.545	-
32	11. Chi phí khác	27	13.847.853	3.726.851.170
40	12. Lợi nhuận khác		331.606.692	(3.726.851.170)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.603.884.624)	(1.828.326.397)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.603.884.624)	(1.828.326.397)

  
Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

  
Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán

  
Hoàng Kim Bông

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.603.884.624)	(1.828.326.397)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		542.203.457	2.833.469.652
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		57.272.304	3.834.911.628
03	- Các khoản dự phòng		125.462.727	19.801.089
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		37.053.977	55.536.691
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(748.947.475)	(2.319.823.119)
06	- Chi phí lãi vay		1.071.361.924	1.243.043.363
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.061.681.167)	1.005.143.255
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.505.624.066)	(8.761.981.739)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		395.860.870	3.659.390.351
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		68.509.762	(2.639.329.523)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.424.696.850)	(61.955)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.527.631.451)	(6.736.839.611)
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.321.212.400)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		13.374.500.000	
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		719.188.608	2.089.823.119
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.093.688.608	768.610.719
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		926.865	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(15.538.592.439)	(100.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.537.665.574)	(100.000.000)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24.971.608.417)	(6.068.228.892)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		38.546.050.468	30.654.084.134
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.801	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>13.574.446.852</u>	<u>24.585.855.242</u>

Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Dung  
Tổng Giám đốc  
Bắc Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 30.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh điện, nước.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty tiếp tục tạm ứng chi phí thực hiện dự án di dời nhà máy gia công kính và triển khai dự án đầu tư chiều sâu, nâng cao công suất Dây chuyền gia công Lắp dựng kính chất lượng cao cho Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera số tiền là 21,25 tỷ đồng. Trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay, Công ty đã tạm ứng chi phí thực hiện dự án cho Công ty con với tổng số tiền là 63,15 tỷ VND, trong đó: số tiền đã chuyển là 62,27 tỷ VND, giá trị còn lại của các TSCĐ đã bàn giao là 0,877 tỷ VND. Đến thời điểm 30/06/2020, Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý về việc tăng vốn tại Công ty con theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/ĐHCD ngày 10/04/2018.

Từ tháng 1/2018, Công ty bị Cơ quan thuế không chế hóa đơn. Trong 06 tháng đầu năm 2020, tình trạng trên vẫn chưa được khắc phục khiến cho doanh thu bán các sản phẩm kính, gương giảm mạnh. Mặt khác, các hợp đồng cho thuê văn phòng và dịch vụ với Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera đã hết thời hạn do phần lớn hoạt động của Công ty con đã chuyển về nhà máy tại Khu công nghiệp Yên Phong khiến cho doanh thu cho thuê văn phòng và dịch vụ trong kỳ giảm mạnh.

Tại ngày 30/06/2020, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là 206,63 tỷ VND, tương ứng 60,24% vốn chủ sở hữu và tổng nợ quá hạn chưa thanh toán là 81,6 tỷ VND (Thuyết minh số 12,15,16 và 17). Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 132.507 m<sup>2</sup> tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;

- Giai đoạn I của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh” của Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera bao gồm việc xây dựng nhà xưởng và dây chuyền gia công kính tiết kiệm năng lượng đã được bàn giao đưa vào vận hành từ tháng 1/2020. Điều này sẽ giúp Công ty con tạo ra sản lượng lớn sản phẩm chất lượng và dự kiến Công ty con sẽ có lợi nhuận chuyển về Công ty mẹ;
- Trong 06 tháng đầu năm 2020, Công ty cũng đã sắp xếp được tài chính để thanh toán một phần các khoản nợ gốc và lãi vay;
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4b.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

## 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### *b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành*

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập tính thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	17.389.433	8.071.458
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.963.757.419	820.901.476
Các khoản tương đương tiền (*)	9.593.300.000	37.717.077.534
	<b>13.574.446.852</b>	<b>38.546.050.468</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 9.593.300.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,2%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	13.374.500.000	-
	-	-	<b>13.374.500.000</b>	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	909.380.000	-	909.380.000	-
- Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	-	909.380.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	<b>22.409.380.000</b>	<b>-</b>	<b>22.409.380.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cầu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Vínafacade	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	(1.965.805.871)
- Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.853.270.830	(7.272.473.536)	8.824.010.280	(7.298.409.252)
	<b>13.480.264.218</b>	<b>(12.899.466.924)</b>	<b>14.451.003.668</b>	<b>(12.925.402.640)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>3.194.576.045</b>	<b>(2.175.759.057)</b>	<b>3.194.576.045</b>	<b>(2.175.759.057)</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	150.000.000	-	150.000.000	-
- Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam	48.000.000	-	48.000.000	-
- Các đối tượng khác	211.730.750	(55.000.000)	211.730.750	(55.000.000)
	<b>409.730.750</b>	<b>(55.000.000)</b>	<b>409.730.750</b>	<b>(55.000.000)</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	386.274.779	-	284.665.839	-
Phải thu khác	63.810.902.375	(565.400.112)	42.528.857.718	(565.400.112)
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera (*)	63.150.263.156	-	41.897.977.366	-
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu về lãi tiền gửi	29.758.867	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	113.481.540	(48.001.300)	113.481.540	(48.001.300)
	<b>64.197.177.154</b>	<b>(565.400.112)</b>	<b>42.813.523.557</b>	<b>(565.400.112)</b>

(\*) Công ty thực hiện bán giao một số TSCĐ và chuyển tiền tạm ứng cho Công ty TNHH MTV Lắp Dựng Kính Viglacera để triển khai Dự án đầu tư Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh. Tính đến thời điểm 30/06/2020, Công ty đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý về việc tăng vốn

tại Công ty con. Tổng số tiền đã chuyển đến ngày 30/06/2020 là: 62.272.731.942 VND, giá trị còn lại của các TSCĐ đã bàn giao là: 877.531.214 VND (Xem thêm tại thuyết minh số 11).

#### 8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Kính gương vỡ	383,63 m <sup>2</sup>	30.690.000	383,63 m <sup>2</sup>	30.690.000
		<b>30.690.000</b>		<b>30.690.000</b>

#### 9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng khác	6.904.035.361	-	6.929.971.077	-
	<b>13.519.867.036</b>	-	<b>13.545.802.752</b>	-

#### 10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.421.322.813	(981.260.500)	7.421.322.813	(981.260.500)
Công cụ, dụng cụ	2.386.245.799	-	2.386.245.799	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	3.181.585.311	-	3.181.585.311	-
Thành phẩm	26.036.592.632	(2.545.872.851)	26.432.453.502	(2.394.474.408)
Hàng gửi đi bán	1.029.292.663	(205.359.563)	1.029.292.663	(205.359.563)
	<b>40.055.039.218</b>	<b>(3.732.492.914)</b>	<b>40.450.900.088</b>	<b>(3.581.094.471)</b>

(\*) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán ván hoa với số tiền là: 471.429.401 VND.

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho chậm luân chuyển bao gồm: Nguyên vật liệu với giá trị là 7,42 tỷ VND, Công cụ dụng cụ với giá trị 2,39 tỷ VND, Chi phí sản xuất dở dang với giá trị là 3,181 tỷ VND và thành phẩm với giá trị là 15,82 tỷ VND.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	76.908.044.328	228.269.759.150	2.015.823.774		956.212.840		308.149.840.092		
- Giảm khác (*)	(2.110.640.635)	(185.377.143)					(2.296.017.778)		
Số dư cuối kỳ	<b>74.797.403.693</b>	<b>228.084.382.007</b>	<b>2.015.823.774</b>		<b>956.212.840</b>		<b>305.853.822.314</b>		
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	49.833.101.999	179.206.708.571	2.015.823.774		956.212.840		223.011.847.184		
- Khấu hao trong kỳ	57.272.304						57.272.304		
- Giảm khác (*)	(1.233.109.421)	(185.377.143)					(1.418.486.564)		
Số dư cuối kỳ	<b>48.657.264.882</b>	<b>170.021.331.428</b>	<b>2.015.823.774</b>		<b>956.212.840</b>		<b>221.650.632.924</b>		
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	27.074.942.329	58.063.050.579					85.137.992.908		
Tại ngày cuối kỳ	<b>26.140.138.811</b>	<b>58.063.050.579</b>					<b>84.203.189.390</b>		

(\*) Tại thời điểm 01/01/2020, Công ty bán giao 02 TSCĐ là Nhà kho thành phẩm và Cầu trục 3,2 tấn cho Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera để thực hiện dự án "Đầu tư dây chuyền gia công lắp dựng kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh". Nguyên giá và hao mòn lũy kế của các TSCĐ được bán giao lần lượt là 2.296.017.778 VND và 1.418.486.564 VND. Giá trị còn lại của các TSCĐ này dự kiến được bổ sung vào giá trị góp vốn cho Công ty con và đang được theo dõi trên chỉ tiêu Phải thu khác (mã số 136).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND;  
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 127.412.912.320 VND.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán có số dư lớn</b>				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.312.047.586	40.312.047.586	40.312.047.586	40.312.047.586
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.335.278.863	12.335.278.863	12.298.220.085	12.298.220.085
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.849.639.853	11.849.639.853	12.342.444.019	12.342.444.019
	<b>64.496.966.302</b>	<b>64.496.966.302</b>	<b>64.952.711.690</b>	<b>64.952.711.690</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.312.047.586	40.312.047.586	40.312.047.586	40.312.047.586
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.335.278.863	12.335.278.863	12.298.220.085	12.298.220.085
- Công ty Cổ phần Viglacera Văn Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	934.631.904	934.631.904	934.631.904	934.631.904
- Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	884.678.000	884.678.000	884.678.000	884.678.000
- Công nợ quá hạn khác	6.133.770.784	6.133.770.784	6.532.383.172	6.532.383.172
	<b>63.880.637.189</b>	<b>63.880.637.189</b>	<b>64.242.190.799</b>	<b>64.242.190.799</b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	105.192.869	57.085.090
- Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
- Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	99.000.000	-
- Các đối tượng khác	290.147.414	197.442.644
	<b>1.344.484.133</b>	<b>1.104.671.584</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ	116.576.975	116.576.975
- Chi phí phải trả khác	40.750.301	51.313.256
	<b>157.327.276</b>	<b>167.890.231</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	23.364.656	16.494.404
Bảo hiểm xã hội	26.177.280	59.196.020
Bảo hiểm y tế	5.162.130	2.965.050
Bảo hiểm thất nghiệp	2.053.120	1.317.800
Phải trả về tạm ứng	6.388.866	6.388.866
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.561.950.331	10.739.714.729
- Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.195.282.778
- Phải trả về lãi vay	1.284.204.080	3.637.539.006
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	2.544.421.452	2.622.240.391
- Trợ cấp nghỉ việc phải trả	271.480.763	21.611.296
- Phải trả, phải nộp khác	258.872.258	258.872.258
	<b>8.625.096.383</b>	<b>10.826.076.869</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.193.071.778	1.193.071.778
- Phải trả về lãi vay	1.284.204.080	3.637.539.006
- Bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm	2.544.421.452	2.622.240.391
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Phải trả, phải nộp khác	258.872.258	258.872.258
	<b>8.284.738.568</b>	<b>10.715.892.433</b>



**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	182.090.433	11.662.172	-	-	193.752.605
Thuế thu nhập cá nhân	-	355.804	-	-	-	355.804
Thuế tài nguyên	-	60.772.500	-	-	-	60.772.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	449.275.200	169.676.100	-	-	618.951.300
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.362.105.967	24.240.122	-	-	6.386.346.089
	-	<b>7.054.599.904</b>	<b>205.578.394</b>	-	-	<b>7.260.178.298</b>

- Số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước quá hạn chưa thanh toán là 7.078.840.026 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	4.455.413.439	4.455.413.439	-	4.455.413.439	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	11.083.179.000	11.083.179.000	-	11.083.179.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.331.924.446	2.331.924.446	-	-	2.331.924.446	2.331.924.446
- Vay cá nhân	90.540.031	90.540.031	926.865	-	91.466.896	91.466.896
	<b>17.961.056.916</b>	<b>17.961.056.916</b>	<b>926.865</b>	<b>15.538.592.439</b>	<b>2.423.391.342</b>	<b>2.423.391.342</b>

**a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền		Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	
	Lãi suất năm	Lãi suất năm		30/06/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Lãi suất cơ sở có biến độ tối thiểu 2,5%	Thẻ chấp <sup>(1)</sup>	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	VND 17.961.056.916
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thẻ chấp <sup>(1)</sup>	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	4.455.413.439
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thẻ chấp tài sản là hàng hóa tại kho Số 3 và kho số 3 của Công ty	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	11.083.179.000
- Các đối tượng khác	VND	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tin chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.331.924.446
					90.540.031
					<b>2.423.391.342</b>
					<b>17.961.056.916</b>

<sup>(1)</sup> Thẻ chấp: Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**b) Số vay quá hạn chưa thanh toán**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	4.455.413.439	679.596.268
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	11.083.179.000	1.903.304.732
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.331.924.446	1.284.204.080	2.331.924.446	1.054.638.006
	<b>2.331.924.446</b>	<b>1.284.204.080</b>	<b>17.870.516.885</b>	<b>3.637.539.006</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(197.673.592.875)	145.444.700.208
Lỗi trong kỳ trước	-	-	(1.828.326.397)	(1.828.326.397)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(199.501.919.272)</b>	<b>143.616.373.811</b>
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(205.029.233.791)	138.089.059.292
Lỗi trong kỳ này	-	-	(1.603.884.624)	(1.603.884.624)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(206.633.118.415)</b>	<b>136.485.174.668</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020 ngày 27/03/2020, Đại hội đã phê duyệt phương án điều chỉnh mục đích sử dụng vốn từ nguồn đã phát hành tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 300 tỷ đồng năm 2018 như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (VND)
<b>I</b>	<b>Tăng vốn từ việc hoán đổi công nợ</b>	<b>94.200.000.000</b>
1	Hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera – CTCP	94.200.000.000
<b>II</b>	<b>Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ</b>	<b>125.800.000.000</b>
1	Bổ sung vốn cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (100% vốn góp của Công ty mẹ) để Công ty này thực hiện dự án di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất Dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao.	70.360.294.445
2	Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính	55.439.705.555
	<b>Tổng cộng</b>	<b>220.000.000.000</b>

Tại thời điểm 30/06/2020, tình hình sử dụng số vốn thu được từ đợt phát hành như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn (VND)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 30/06/2020 (VND)	Chênh lệch - Nguồn vốn còn lại chưa sử dụng (VND)
<b>I</b>	<b>Tăng vốn từ việc hoán đổi công nợ</b>	<b>94.200.000.000</b>	<b>94.200.000.000</b>	-
1	Hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera - CTCP	94.200.000.000	94.200.000.000	-
<b>II</b>	<b>Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ</b>	<b>125.800.000.000</b>	<b>120.420.045.230</b>	<b>7.210.031.289</b>
1	Bổ sung vốn cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (100% vốn góp của Công ty mẹ) để Công ty này thực hiện dự án di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất Dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao	70.360.294.445	63.150.263.156	7.210.031.289
2	Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính	55.439.705.555	55.439.705.555	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>220.000.000.000</b>	<b>214.620.045.230</b>	<b>7.210.031.289</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-ĐĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 25/02/2011 tại địa chỉ đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	528,36	534,96

## 20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	230.962.964	1.220.451.280
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	230.962.964	1.220.451.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	808.716.694	2.344.658.061
- <i>Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	808.716.694	2.344.658.061
Doanh thu hợp đồng xây lắp	-	3.849.242.775
- <i>Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa</i>	-	3.849.242.775
	<b>1.039.679.658</b>	<b>7.414.352.116</b>

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	395.860.870	1.178.789.351
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương</i>	395.860.870	1.178.789.351
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	737.723.910	1.585.703.173
- <i>Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	737.723.910	1.585.703.173
Giá vốn hợp đồng xây lắp	-	2.480.601.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	151.398.443	86.852.020
	<b>1.284.983.223</b>	<b>5.331.945.544</b>

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	748.947.475	2.089.823.119
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	230.000.000
	<b>748.947.475</b>	<b>2.319.823.119</b>

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.071.361.924	1.243.043.363
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	37.053.977	55.536.691
	<b>1.108.415.901</b>	<b>1.298.580.054</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.267.273	16.346.411
Chi phí nhân công	170.771.197	214.059.376
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	39.754.000	8.461.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.636.152	57.231.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.266.935	68.368.476
Chi phí khác bằng tiền	15.133.000	42.220.320
	<b>307.828.557</b>	<b>406.686.589</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.220.555	23.353.180
Chi phí nhân công	430.947.790	467.596.064
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.979.545	3.131.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.636.152	57.231.006
Thuế, phí và lệ phí	122.773.300	123.815.669
Hoàn nhập dự phòng	(25.935.716)	(67.050.931)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.278.349	70.540.710
Chi phí khác bằng tiền	366.990.793	119.821.031
	<b>1.022.890.768</b>	<b>798.438.275</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuộc dự án Kính siêu trắng 250 tấn/ngày được miễn giảm	345.454.545	-
	<b>345.454.545</b>	<b>-</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, tiền phạt	13.847.853	26.698.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động <sup>(*)</sup>	-	3.700.153.128
	<b>13.847.853</b>	<b>3.726.851.170</b>

(\*) Căn cứ vào Nghị quyết số 51/2019/NQ-HDQT ngày 30/12/2019 của HĐQT, Công ty ngừng trích khấu hao đối với các tài sản cố định không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc dây chuyền kính cán vân hoa 120 tấn/ngày và dây chuyền sản xuất kính cán 80 tấn/ngày kể từ thời điểm 01/01/2020.

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.603.884.624)	(1.828.326.397)
Các khoản điều chỉnh tăng	131.798.383	3.726.851.170
- <i>Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	-	3.700.153.128
- <i>Các khoản tiền phạt thuế và bảo hiểm</i>	13.847.853	26.698.042
- <i>Chi phí lương năm 2019 chưa chi</i>	117.950.530	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.898.524.773)
- <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	-	(230.000.000)
- <i>Chuyển lỗ từ kết quả kinh doanh của các năm trước</i>	-	(1.668.524.773)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.472.086.241)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.487.828	1.707.221.366
Chi phí nhân công	601.718.987	681.655.440
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	42.733.545	15.048.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.272.304	134.758.500
Thuế, phí và lệ phí	122.773.300	123.815.669
Hoàn nhập dự phòng	(25.935.716)	(67.050.931)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	866.269.194	1.704.315.871
Chi phí khác bằng tiền	382.123.793	162.041.351
	<b>2.068.443.235</b>	<b>4.461.805.412</b>

### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.574.446.852	-	38.546.050.468	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.677.441.372	(13.464.867.036)	57.264.527.225	(13.490.802.752)
Các khoản cho vay	-	-	13.374.500.000	-
	<b>91.251.888.224</b>	<b>(13.464.867.036)</b>	<b>109.185.077.693</b>	<b>(13.490.802.752)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	2.423.391.342	17.961.056.916
Phải trả người bán, phải trả khác	73.122.062.685	75.778.788.559
Chi phí phải trả	157.327.276	167.890.231
	<b>75.702.781.303</b>	<b>93.907.735.706</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.574.446.852	-	-	13.574.446.852
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.212.574.336	-	-	64.212.574.336
<b>Cộng</b>	<b>77.787.021.188</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>77.787.021.188</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.546.050.468	-	-	38.546.050.468
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.773.724.473	-	-	43.773.724.473
Các khoản cho vay	13.374.500.000	-	-	13.374.500.000
<b>Cộng</b>	<b>95.694.274.941</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>95.694.274.941</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	2.423.391.342	-	-	2.423.391.342
Phải trả người bán, phải trả khác	73.122.062.685	-	-	73.122.062.685
Chi phí phải trả	157.327.276	-	-	157.327.276
	<b>75.702.781.303</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>75.702.781.303</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	17.961.056.916	-	-	17.961.056.916
Phải trả người bán, phải trả khác	75.778.788.559	-	-	75.778.788.559
Chi phí phải trả	167.890.231	-	-	167.890.231
	<b>93.907.735.706</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>93.907.735.706</b>

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

### 31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

#### Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ


Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

### 32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

  
Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

  
Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán



  
Hoàng Kim Bông  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 08 năm 2020